

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
Số: 08 /CTCPĐN-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
An Giang, ngày 25.. tháng 03 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo- P. Bình Khánh- Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: [thaongoc5ag@gmail.com](mailto:thaongoc5ag@gmail.com). Website: [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn).

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/03/2025 tại đường dẫn [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn) (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Lương Văn Bạ**

Số : 09 / CTCPĐN-CBTT

An Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2025

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế  
TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính năm  
2024 đã được kiểm toán

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang (sau đây viết tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau :

Theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 157.554.065.593 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 tăng 30.616.112.073 đồng, #24,12%.

Nguyên nhân: Trong năm 2024, nhu cầu sử dụng điện nước của khách hàng tăng giúp cho sản lượng điện nước của Công ty bán ra có mức tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, Nhà nước có hai lần điều chỉnh tăng giá bán điện đã góp phần tăng doanh thu bán điện của Công ty.

Công ty chủ động tiết kiệm các chi phí quản lý; chi phí sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận của Công ty trong năm 2024.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2024 biến động tăng trên 10% so với thực hiện năm 2023.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính năm 2024, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

**CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
CHỦ TỊCH HĐQT**



*lvb*  
\_\_\_\_\_  
**Lương Văn Bạ**

**Nơi nhận:**

- Nhu trên;
- Lưu VT, KH-KD./.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị   | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 5       |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 13 - 36 |
| 8. Phụ lục 01  | 37      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án và cổ phần hóa Công ty Điện nước An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600249791, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 15 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Ngày 19 tháng 10 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNA.

### **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : 0296.3856100
- Fax : 0296.3857800

### **Các đơn vị trực thuộc:**

| <b>Tên đơn vị</b>                    | <b>Địa chỉ</b>   |
|--------------------------------------|--|
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Tịnh Biên | Khóm Hòa Hưng, phường Nhà Bàng, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang                      |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành | Số 346, Quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân    | Khóm Thượng 3, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang                         |
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu  | Đường Trần Phú, khóm Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang                       |
| Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú     | Đường Bạch Đằng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang                        |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn  | Tỉnh lộ 943, khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang          |
| Xí nghiệp Điện nước TP. Châu Đốc     | Số 64 Cừ Trị, phường Châu Phú A, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang                         |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn    | Ấp Tô Thủy, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang                                  |
| Xí nghiệp Cấp nước TP. Long Xuyên    | 31/1 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                   |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới    | Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang                          |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú   | Quốc lộ 91, khóm Vĩnh Phú, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang  |
| Xí nghiệp Xây lắp Điện nước          | Quốc lộ 91, phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                           |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Phân phối, truyền tải điện; Sản xuất phân phối nước sạch; Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Lương Văn Bạ      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lê Việt Anh       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lê Thành Bửu      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Lâm Thành Quang   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Trần Nhất Trí     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Tuấn Huy   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Trương Văn Nghiệm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2022 |

#### Ban Kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Châu Minh Tú        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Trần Lê Minh Hoan   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |

#### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                      |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Việt Anh       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021  |
| Ông Trần Nhất Trí     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021  |
| Ông Trương Văn Nghiệm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2022 |
| Ông Huỳnh Lâm         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2024  |

#### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lương Văn Bạ - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021).

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

---


- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị, 



**Lương Văn Bạ**  
**Chủ tịch**

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Trương Sơn St., Ward 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Branch in Hà Nội : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Hà Nội City, Vietnam

Branch in Nha Trang : Lot STH06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam

Branch in Cần Thơ : I5-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn

Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn

Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn

Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



A & C

www.a-c.com.vn

Số: 4.0060/25/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Cần Thơ**



**Nguyễn Quốc Ngữ**

**Thành viên Ban Giám đốc**

**Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3089-2025-008-1**

**Người được ủy quyền**

**Nguyễn Hữu Nghị**

**Kiểm toán viên**

**Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3132-2025-008-1**

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2025

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>413.616.886.399</b> | <b>388.043.723.852</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>46.457.676.036</b>  | <b>13.500.483.987</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 46.457.676.036         | 13.500.483.987         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>45.340.000.000</b>  | <b>45.340.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 45.340.000.000         | 45.340.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>256.082.266.524</b> | <b>271.712.600.241</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 238.398.029.760        | 246.689.821.378        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 948.907.617            | 18.833.556.246         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 17.854.787.688         | 7.639.680.501          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.119.458.541)        | (1.450.457.884)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>40.071.456.211</b>  | <b>41.179.244.814</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 40.071.456.211         | 41.179.244.814         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>25.665.487.628</b>  | <b>16.311.394.810</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 25.665.487.628         | 16.311.394.810         |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.137.606.199.487</b> | <b>1.133.094.222.847</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>983.264.355.045</b>   | <b>982.379.949.524</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 966.039.876.339          | 965.035.010.540          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2.167.180.917.603        | 2.065.522.220.571        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.201.141.041.264)      | (1.100.487.210.031)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 17.224.478.706           | 17.344.938.984           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 18.761.191.827           | 18.675.336.827           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.536.713.121)          | (1.330.397.843)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>24.168.249.229</b>    | <b>44.939.482.006</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 24.168.249.229           | 44.939.482.006           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>5.584.040.000</b>     | <b>5.584.040.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 84.040.000               | 84.040.000               |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 5.500.000.000            | 5.500.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>124.589.555.213</b>   | <b>100.190.751.317</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 124.589.555.213          | 100.190.751.317          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.551.223.085.886</b> | <b>1.521.137.946.699</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>705.387.095.814</b> | <b>688.346.897.481</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>408.254.182.009</b> | <b>377.180.097.913</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 166.151.014.580        | 90.436.316.046         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 160.485.753            | 1.590.600.301          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 42.634.034.851         | 35.437.987.083         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 58.411.516.109         | 25.847.525.313         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 707.698.768            | 66.791.058.561         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a       | 30.202.599.185         | 24.540.468.892         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 91.694.215.674         | 119.570.126.285        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 18.292.617.089         | 12.966.015.432         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>297.132.913.805</b> | <b>311.166.799.568</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 151.074.670.048        | 152.429.155.048        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 131.832.961.754        | 150.606.462.573        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.20        | 14.225.282.003         | 8.131.181.947          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>845.835.990.072</b>   | <b>832.791.049.218</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>845.835.990.072</b>   | <b>832.791.049.218</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21a       | 563.295.670.000          | 563.295.670.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 563.295.670.000          | 563.295.670.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21a       | 155.470.612.838          | 117.478.738.838          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21a       | 127.069.707.234          | 127.069.707.234          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 42.575.356.734           | 127.069.707.234          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 84.494.350.500           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        | V.21a       | -                        | 24.946.933.146           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.551.223.085.886</b> | <b>1.521.137.946.699</b> |

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025

  
 Dương Quốc Quân  
 Người lập

  
 Phạm Cao Trí  
 Kế toán trưởng

  
 Lương Văn Bạ  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 2.630.406.446.317      | 2.332.409.394.834      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                      | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2.630.406.446.317      | 2.332.409.394.834      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 2.114.701.279.720      | 1.907.057.986.666      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 515.705.166.597        | 425.351.408.168        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 3.051.107.521          | 1.977.933.111          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 20.172.429.946         | 24.039.243.603         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 20.172.429.946         | 24.039.243.603         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 176.439.586.761        | 151.579.580.763        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 132.282.035.157        | 106.918.989.373        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 189.862.222.254        | 144.791.527.540        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 16.107.898.869         | 26.260.058.884         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 8.940.119.442          | 13.342.220.278         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 7.167.779.427          | 12.917.838.606         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 197.030.001.681        | 157.709.366.146        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 33.381.836.032         | 33.713.802.243         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | 6.094.100.056          | (2.942.389.617)        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>157.554.065.593</u> | <u>126.937.953.520</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10a      | <u>2.175</u>           | <u>1.755</u>           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10a      | <u>2.175</u>           | <u>1.755</u>           |

Dương Quốc Quân  
Người lậpPhạm Cao Trí  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025

  
Lương Văn Bạ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh       | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|-----------|-------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                   |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                   | 197.030.001.681          | 157.709.366.146         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                   |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, V.10         | 101.843.098.270          | 99.096.749.802          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.6               | 783.589.734              | 1.367.247.750           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                   | -                        | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3              | (2.953.403.600)          | (1.842.269.040)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4              | 20.172.429.946           | 24.039.243.603          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                   | -                        | (200.000.000)           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                   | 316.875.716.031          | 280.170.338.261         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                   | 14.769.509.024           | (37.967.381.102)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                   | 1.617.582.942            | (52.557.115)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                   | 54.131.879.199           | 34.155.686.339          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                   | (33.752.896.714)         | 18.440.072.838          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                   | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | V.16, V.17a, VI.4 | (21.740.659.583)         | (25.625.682.591)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14              | (33.685.107.744)         | (28.499.335.028)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                   | -                        | 137.880.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.19              | (29.741.239.436)         | (27.423.740.225)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                   | <b>268.474.783.719</b>   | <b>213.335.281.377</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                   |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9, V.10, V.11   | (107.412.998.499)        | (101.251.849.569)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                   | -                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                   | (7.000.000.000)          | (49.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                   | 7.000.000.000            | 47.500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                   | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                   | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5, VI.3         | 3.030.638.559            | 3.114.307.836           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                   | <b>(104.382.359.940)</b> | <b>(99.637.541.733)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |              |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |              | -                        | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |              | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.18a, b     | 92.387.648.952           | 105.289.533.148          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18a        | (139.037.060.382)        | (137.473.075.828)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |              | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.17a, V.21a | (84.485.820.300)         | (85.203.651.425)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |              | <i>(131.135.231.730)</i> | <i>(117.387.194.105)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |              | <b>32.957.192.049</b>    | <b>(3.689.454.461)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>   | <b>13.500.483.987</b>    | <b>17.189.938.448</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |              | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>   | <b>46.457.676.036</b>    | <b>13.500.483.987</b>    |

Dương Quốc Quân  
Người lậpPhạm Cao Trí  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025

  
Lương Văn Bạ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Phân phối, truyền tải điện; Sản xuất phân phối nước sạch; Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*

##### Tên đơn vị

##### Địa chỉ

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Tịnh Biên | Khóm Hòa Hưng, phường Nhà Bàng, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang                      |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành | Số 346, Quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân    | Khóm Thượng 3, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang                         |
| Xí nghiệp Điện nước thị xã Tân Châu  | Đường Trần Phú, khóm Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang                       |
| Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú     | Đường Bạch Đằng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang                        |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn  | Tỉnh lộ 943, khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang          |
| Xí nghiệp Điện nước TP. Châu Đốc     | Số 64 Cừ Trị, phường Châu Phú A, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang                         |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn    | Ấp Tô Thủy, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang                                  |
| Xí nghiệp Cấp nước TP. Long Xuyên    | 31/1 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                   |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới    | Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang                          |
| Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú   | Quốc lộ 91, khóm Vĩnh Phú, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang  |
| Xí nghiệp Xây lắp Điện nước          | Quốc lộ 91, phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                           |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.410 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.450 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí lắp đặt thủy kế, điện kế, chi phí cải tạo sửa chữa lớn và chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Chi phí lắp đặt thủy kế, điện kế***

Chi phí lắp đặt thủy kế, điện kế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 03 năm.

##### ***Chi phí cải tạo sửa chữa lớn***

Chi phí cải tạo sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

##### ***Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê***

Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số năm thuê đất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 11. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu kinh doanh điện***

Doanh thu kinh doanh điện được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng điện sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ điện và đơn giá theo quy định của Bộ Công thương.

##### ***Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt***

Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, xóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 35.915.433            | 27.896.792            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 46.421.760.603        | 13.472.587.195        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>46.457.676.036</b> | <b>13.500.483.987</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>45.340.000.000</b> | <b>45.340.000.000</b> | <b>45.340.000.000</b> | <b>45.340.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng (*) | 45.340.000.000        | 45.340.000.000        | 45.340.000.000        | 45.340.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>5.500.000.000</b>  | <b>5.500.000.000</b>  | <b>5.500.000.000</b>  | <b>5.500.000.000</b>  |
| Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm (**)          | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>50.840.000.000</b> | <b>50.840.000.000</b> | <b>50.840.000.000</b> | <b>50.840.000.000</b> |

(\*) Trong đó một số khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với số tiền là 20.000.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.18a).

(\*\*) Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Số cuối năm       |          | Số đầu năm        |          |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                              |                   |          |                   |          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường <sup>(i)</sup> | 84.040.000        | -        | 84.040.000        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>84.040.000</b> | <b>-</b> | <b>84.040.000</b> | <b>-</b> |

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường 10.000 cổ phiếu, tương đương 0,08% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu tiền điện | 170.149.804.439        | 178.877.048.486        |
| Phải thu tiền nước | 39.148.911.325         | 45.712.842.360         |
| Phải thu khác      | 29.099.313.996         | 22.099.930.532         |
| <b>Cộng</b>        | <b>238.398.029.760</b> | <b>246.689.821.378</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4               | -           | 747.497.300 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Lợi            | 338.260.941 | 338.260.941 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường ARES | 162.437.400 | -           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng WACOM            | 156.300.000 | -           |
| Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Véc Tơ   | 100.000.000 | -           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                       | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Các nhà cung cấp khác | 191.909.276        | 17.747.798.005        |
| <b>Cộng</b>           | <b>948.907.617</b> | <b>18.833.556.246</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|---|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu dự thu | 1.095.784.877         | -               | 1.173.019.836        | -               |
| Tạm ứng                                   | 2.653.886.540         | -               | 2.335.674.674        | -               |
| Các khoản phải thu khác                   | 14.105.116.271        | -               | 4.130.985.991        | -               |
| <b>Cộng</b>                               | <b>17.854.787.688</b> | <b>-</b>        | <b>7.639.680.501</b> | <b>-</b>        |

**6. Nợ xấu**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>       |                      |                               | <u>Số đầu năm</u>        |                      |                               |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                      | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u>       | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u>       | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | Trên 01 năm              | 1.119.458.541        | -                             | Trên 01 năm              | 1.450.457.884        | -                             |
| <b>Cộng</b>                          |                          | <b>1.119.458.541</b> | <b>-</b>                      |                          | <b>1.450.457.884</b> | <b>-</b>                      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 1.450.457.884        | 578.121.355          |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 783.589.734          | 1.367.247.750        |
| Xử lý xóa nợ               | (1.114.589.077)      | (494.911.221)        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>1.119.458.541</b> | <b>1.450.457.884</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 3.144.337.534         | -               | 2.777.493.143         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 264.699.074           | -               | 278.160.016           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 148.181.428           | -               | 266.944.065           | -               |
| Hàng hóa                             | 31.872.020.635        | -               | 33.117.508.639        | -               |
| Hàng gửi đi bán                      | 4.642.217.540         | -               | 4.739.138.951         | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>40.071.456.211</b> | <b>-</b>        | <b>41.179.244.814</b> | <b>-</b>        |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 4.257.136.793         | 3.548.344.848         |
| Chi phí vật tư sửa chữa thay thế | 21.408.350.835        | 12.763.049.962        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>25.665.487.628</b> | <b>16.311.394.810</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lắp đặt điện kế                  | 40.765.497.238                | 38.628.678.860                |
| Chi phí lắp đặt thủy kế                  | 59.276.303.856                | 48.444.785.798                |
| Chi phí cải tạo sửa chữa lớn             | 14.101.775.808                | 1.002.875.874                 |
| Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê | 10.445.978.311                | 10.693.371.701                |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác       | -                             | 1.421.039.084                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>124.589.555.213</u></b> | <b><u>100.190.751.317</u></b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|   | <u>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u>        | <u>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>                     |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                   |                                 |  |                                      |                                 |
| Số đầu năm                                  | 281.539.848.912                   | 1.775.394.039.330               | 3.003.165.257                                  | 5.585.167.072                        | 2.065.522.220.571               |
| Mua trong năm                               | 3.750.937.772                     | 58.894.054.256                  | 1.593.703.703                                  | 99.900.000                           | 64.338.595.731                  |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành        | 4.000.000                         | 38.800.647.399                  | 8.200.000                                      | -                                    | 38.812.847.399                  |
| Thanh lý, nhượng bán                        | (297.681.800)                     | -                               | -  | -                                    | (297.681.800)                   |
| Giảm do kết chuyển<br>sang hàng hóa         | -                                 | (1.195.064.298)                 | -  | -                                    | (1.195.064.298)                 |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b><u>284.997.104.884</u></b>     | <b><u>1.871.893.676.687</u></b> | <b><u>4.605.068.960</u></b>                    | <b><u>5.685.067.072</u></b>          | <b><u>2.167.180.917.603</u></b> |
| <b>Trong đó:</b>                            |                                   |                                 |  |                                      |                                 |
| Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử<br>dụng | 24.302.327.493                    | 402.464.351.823                 | 1.493.521.338                                  | 2.202.977.072                        | 430.463.177.726                 |
| Chờ thanh lý                                | -                                 | -                               | -  | -                                    | -                               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                                   |                                 |  |                                      |                                 |
| Số đầu năm                                  | 133.964.923.266                   | 961.714.181.510                 | 1.940.942.419                                  | 2.867.162.836                        | 1.100.487.210.031               |
| Khấu hao trong năm                          | 11.800.073.754                    | 89.236.620.978                  | 174.226.158                                    | 425.862.102                          | 101.636.782.992                 |
| Thanh lý, nhượng bán                        | (297.681.800)                     | -                               | -  | -                                    | (297.681.800)                   |
| Giảm do kết chuyển<br>sang hàng hóa         | -                                 | (685.269.959)                   | -  | -                                    | (685.269.959)                   |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b><u>145.467.315.220</u></b>     | <b><u>1.050.265.532.529</u></b> | <b><u>2.115.168.577</u></b>                    | <b><u>3.293.024.938</u></b>          | <b><u>1.201.141.041.264</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                   |                                 |  |                                      |                                 |
| Số đầu năm                                  | 147.574.925.646                   | 813.679.857.820                 | 1.062.222.838                                  | 2.718.004.236                        | 965.035.010.540                 |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b><u>139.529.789.664</u></b>     | <b><u>821.628.144.158</u></b>   | <b><u>2.489.900.383</u></b>                    | <b><u>2.392.042.134</u></b>          | <b><u>966.039.876.339</u></b>   |
| <b>Trong đó:</b>                            |                                   |                                 |  |                                      |                                 |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng                    | -                                 | -                               | -  | -                                    | -                               |
| Đang chờ thanh lý                           | -                                 | -                               | -  | -                                    | -                               |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 169.869.477.571 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.18b).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử<br>dụng đất  | Chương trình<br>phần mềm máy tính | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | 16.638.654.100        | 2.036.682.727                     | 18.675.336.827        |
| Mua trong năm                         | -                     | 85.855.000                        | 85.855.000            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.638.654.100</b> | <b>2.122.537.727</b>              | <b>18.761.191.827</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                                   |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | 1.018.700.000                     | 1.018.700.000         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | -                     | 1.330.397.843                     | 1.330.397.843         |
| Khấu hao trong năm                    | -                     | 206.315.278                       | 206.315.278           |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>              | <b>1.536.713.121</b>              | <b>1.536.713.121</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                            | 16.638.654.100        | 706.284.884                       | 17.344.938.984        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.638.654.100</b> | <b>585.824.606</b>                | <b>17.224.478.706</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                                   |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                     | -                                 | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     | -                                 | -                     |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số đầu năm            | Chi phí<br>phát sinh<br>trong năm | Kết chuyển<br>vào TSCĐ trong<br>năm | Quyết toán vốn<br>dự án đầu tư<br>hoàn thành | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                     |                       |                                   |                                     |  |                       |
| - Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên | 8.450.950.171         | 16.495.982.975                    | -                                   | (24.946.933.146)                             | -                     |
| - Công trình lắp đặt, cấy mới các trạm biến áp                     | 877.317.796           | 2.450.732.730                     | (1.145.253.234)                     | -  | 2.182.797.292         |
| - Công trình xây dựng xí nghiệp điện nước huyện Phú Tân            | -                     | 2.989.876.934                     | -                                   | -  | 2.989.876.934         |
| - Công trình xây dựng trạm bơm cấp I nhà máy nước Phú Mỹ - Phú Tân | 1.452.000.000         | 1.488.200.000                     | -                                   | -  | 2.940.200.000         |
| - Công trình nâng cấp công suất hệ thống cấp nước Tri Tôn          | 17.318.817.869        | 3.600.179.757                     | (20.918.997.626)                    | -  | -                     |
| - Các công trình khác  | 16.840.396.170        | 15.963.575.372                    | (16.748.596.539)                    | -  | 16.055.375.003        |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.939.482.006</b> | <b>42.988.547.768</b>             | <b>(38.812.847.399)</b>             | <b>(24.946.933.146)</b>                      | <b>24.168.249.229</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty Điện lực An Giang                         | 85.070.109.911         | 42.406.723.444        |
| Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt | 1.423.990.760          | 3.690.285.720         |
| Các nhà cung cấp khác                             | 79.656.913.909         | 44.339.306.882        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>166.151.014.580</b> | <b>90.436.316.046</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Tấn Kiệt  | -                  | 1.499.999.997        |
| Các khách hàng khác | 160.485.753        | 90.600.304           |
| <b>Cộng</b>         | <b>160.485.753</b> | <b>1.590.600.301</b> |

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|--|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 254.291.853           | 39.396.064.569               | (31.973.726.194)                | 7.676.630.228         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 33.685.107.744        | 33.381.836.032               | (33.685.107.744)                | 33.381.836.032        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 29.757.556            | 832.321.062                  | (804.128.763)                   | 57.949.855            |
| Thuế tài nguyên                        | 482.021.397           | 5.679.214.700                | (5.706.054.890)                 | 455.181.207           |
| Thuế nhà đất                           | -                     | 129.194.943                  | (129.194.943)                   | -                     |
| Tiền thuê đất                          | -                     | 71.026.274                   | (71.026.274)                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 986.808.533           | 14.292.264.007               | (14.216.635.011)                | 1.062.437.529         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>35.437.987.083</b> | <b>93.781.921.587</b>        | <b>(86.585.873.819)</b>         | <b>42.634.034.851</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| - Nước bán cho Khu công nghiệp của huyện Châu Thành    | 0%  |
| - Nước sinh hoạt                                       | 5%  |
| - Điện, lắp đặt, cải tạo điện kế, bán vật tư điện, ... | 10% |
| - Các dịch vụ khác                                     | 10% |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 197.030.001.681              | 157.709.366.146              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                              |                              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 41.025.588.497               | 60.358.082.313               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | <u>(71.126.410.021)</u>      | <u>(49.621.909.739)</u>      |
| Thu nhập chịu thuế   | 166.929.180.157              | 168.445.538.720              |
| Thu nhập được miễn thuế  | <u>(20.000.000)</u>          | <u>(20.000.000)</u>          |
| Thu nhập tính thuế   | 166.909.180.157              | 168.425.538.720              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                          | 20%                          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>33.381.836.032</b>        | <b>33.685.107.744</b>        |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước</b>                                      | <b>-</b>                     | <b>28.694.499</b>            |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b><u>33.381.836.032</u></b> | <b><u>33.713.802.243</u></b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước mặt với giá tính thuế 4.600 VND/m<sup>3</sup> và 6.100 VND/m<sup>3</sup> với thuế suất 1%.

#### **Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u>   | <u>Diện tích (m<sup>2</sup>)</u> | <u>Mức tiền thuê (VND/m<sup>2</sup>/năm)</u> |
|---|----------------------------------|--|
| - Phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang                    | 113                              | 93.800                                       |
| - 80/5 Bùi Văn Danh, phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | 373,6                            | 159.117                                      |
| - Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang                          | 226,7                            | 1.654  |
| - Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang                           | 226,7                            | 1.216  |

#### **Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả người lao động.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                            | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả   | 707.698.768               | 665.653.180                  |
| Chi phí tiền điện phải trả | -                         | 66.125.405.381               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>707.698.768</u></b> | <b><u>66.791.058.561</u></b> |

#### 17. Phải trả khác

##### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn   | 673.519.998                  | 621.835.207                  |
| Lãi vay phải trả   | 1.107.925.034                | 2.718.200.259                |
| Cổ tức phải trả  | 328.441.525                  | 319.911.325                  |
| Công ty Cổ phần Quản lý Vận hành Xử lý Nước thải Việt Nam - Phải trả phí vận hành công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên | 6.172.563.998                | 4.091.393.998                |
| Sở Tài chính tỉnh An Giang - Phải trả tiền thu phí dịch vụ thoát nước  | 4.372.339.375                | 4.397.916.938                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 17.547.809.255               | 12.391.211.165               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>30.202.599.185</u></b> | <b><u>24.540.468.892</u></b> |

##### 17b. Phải trả dài hạn khác

|                                 | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước (*) | 151.074.670.048               | 152.429.155.048               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>151.074.670.048</u></b> | <b><u>152.429.155.048</u></b> |

(\*) Trong đó, phải trả vốn Nhà nước cấp sau cổ phần hóa theo Công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang “V/v xử lý phần vốn Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Điện nước An Giang sau cổ phần hóa” là 127.180.292.365 VND.

#### 18. Vay

##### 18a. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 18.684.081.900               | 31.086.360.289                |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup> | 18.684.081.900               | 31.086.360.289                |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.18b)                             | 73.010.133.774               | 88.483.765.996                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>91.694.215.674</u></b> | <b><u>119.570.126.285</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 mỗi tháng, với hạn mức 35.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh V.2a).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                         | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm           |
|-------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 31.086.360.289         | 36.017.912.925                  | -                         | (48.420.191.314)             | 18.684.081.900        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 88.483.765.996         | -                               | 75.143.236.846            | (90.616.869.068)             | 73.010.133.774        |
| <b>Cộng</b>             | <b>119.570.126.285</b> | <b>36.017.912.925</b>           | <b>75.143.236.846</b>     | <b>(139.037.060.382)</b>     | <b>91.694.215.674</b> |

**18b. Vay dài hạn**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   | 131.832.961.754        | 150.606.462.573        |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup> | 126.258.684.754        | 134.287.769.484        |
| - Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Vốn vay từ ADB                          | -                      | 3.460.416.089          |
| - Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Vốn vay từ AFD <sup>(ii)</sup>          | 5.574.277.000          | 12.858.277.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>131.832.961.754</b> | <b>150.606.462.573</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và thời hạn từ 48 tháng đến 72 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản (xem thuyết minh V.9) và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay vốn từ AFD thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: “Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú” với lãi suất trong hạn ở mức 0,3%/năm, lãi suất quá hạn ở mức 7,5%/năm, thời hạn vay là 180 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                        | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 73.010.133.774         | 88.483.765.996         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 128.580.420.824        | 129.749.627.727        |
| Trên 05 năm            | 3.252.540.930          | 20.856.834.846         |
| <b>Cộng</b>            | <b>204.843.095.528</b> | <b>239.090.228.569</b> |

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                              |                        |
|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                   | 150.606.462.573        |
| Số tiền vay phát sinh        | 56.369.736.027         |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (75.143.236.846)       |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>131.832.961.754</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, xóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng/giảm khác   | Chi quỹ trong năm       | Số cuối năm           |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 10.349.803.694        | 27.573.810.474                 | 2.000.000.000    | (24.944.541.667)        | 14.979.072.501        |
| Quỹ phúc lợi                      | 2.256.970.438         | 6.893.452.619                  | (2.000.000.000)  | (4.312.200.269)         | 2.838.222.788         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 359.241.300           | 592.452.000                    | 8.126.000        | (484.497.500)           | 475.321.800           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.966.015.432</b> | <b>35.059.715.093</b>          | <b>8.126.000</b> | <b>(29.741.239.436)</b> | <b>18.292.617.089</b> |

#### 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                 | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                      | 8.131.181.947         | 11.073.571.564       |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 6.094.100.056         | (2.942.389.617)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>14.225.282.003</b> | <b>8.131.181.947</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

#### 21. Vốn chủ sở hữu

##### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

##### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 494.147.270.000        | 494.147.270.000        |
| Các cổ đông khác              | 69.148.400.000         | 69.148.400.000         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>563.295.670.000</b> | <b>563.295.670.000</b> |

##### 21c. Cổ phiếu

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 56.329.567  | 56.329.567 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.329.567  | 56.329.567 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.329.567  | 56.329.567 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 56.329.567  | 56.329.567 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.329.567  | 56.329.567 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01NQ/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 như sau:

|  | Số được<br>phân phối | Số tạm phân<br>phối trong<br>năm trước | Số phân phối<br>trong kỳ này |
|--|----------------------|--|------------------------------|
| • Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông<br>(15%/Vốn điều lệ) | 84.494.350.500       | -                                      | 84.494.350.500               |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 27.530.000.000       | 27.530.000.000                         | -                            |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                                | 14.384.000.000       | 14.392.126.000                         | (8.126.000)                  |
| • Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành                    | 530.000.000          | 521.874.000                            | 8.126.000                    |

Ngoài ra, theo Tờ trình về việc tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển năm 2024 đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 như sau:

|   | VND              |
|---|------------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | : 34.467.263.093 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển             | : 38.000.000.000 |
| • Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | : 592.452.000    |

#### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### Nợ khó đòi đã xử lý

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm         | Nguyên nhân xóa sổ     |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng tiền điện, nước | 2.074.127.897        | 959.538.820        | Không khả năng thu hồi |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.074.127.897</b> | <b>959.538.820</b> |                        |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                   | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu kinh doanh điện         | 2.036.395.025.676        | 1.767.709.452.391        |
| Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt | 572.721.554.208          | 551.585.587.172          |
| Doanh thu bán vật tư              | 12.260.652.733           | 11.409.118.351           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 266.186.305              | 1.705.236.920            |
| Doanh thu khác                    | 8.763.027.395            | -                        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.630.406.446.317</b> | <b>2.332.409.394.834</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                    | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn kinh doanh điện            | 1.613.031.975.479               | 1.462.114.222.373               |
| Giá vốn nước sinh hoạt đã cung cấp | 493.419.104.445                 | 437.307.710.747                 |
| Giá vốn vật tư đã bán              | 8.126.605.847                   | 7.541.428.886                   |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp        | 123.593.949                     | 94.624.660                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>2.114.701.279.720</u></b> | <b><u>1.907.057.986.666</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 2.541.653.600               | 1.564.769.040               |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 97.703.921                  | 135.664.071                 |
| Lãi đầu tư trái phiếu     | 391.750.000                 | 257.500.000                 |
| Cổ tức được chia          | 20.000.000                  | 20.000.000                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>3.051.107.521</u></b> | <b><u>1.977.933.111</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay ngân hàng.

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 119.119.279.812               | 92.999.832.750                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 25.991.889.007                | 27.454.698.964                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.687.694.960                | 20.117.881.398                |
| Các chi phí khác                 | 11.640.722.982                | 11.007.167.651                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>176.439.586.761</u></b> | <b><u>151.579.580.763</u></b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 33.882.157.971                | 36.567.467.227                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 51.677.464.825                | 35.114.423.294                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 4.940.174.686                 | 3.062.725.424                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 942.230.847                   | 911.744.940                   |
| Thuế, phí và lệ phí              | 15.000.000                    | 15.000.000                    |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 783.589.734                   | 1.450.457.884                 |
| Các chi phí khác                 | 40.041.417.094                | 29.797.170.604                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>132.282.035.157</u></b> | <b><u>106.918.989.373</u></b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                       | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| Thu nhập từ cho thuê trụ              | 2.434.545.600  | 2.416.797.600    |
| Phí bảo vệ môi trường giữ lại 5%      | 649.869.566    | 625.222.233      |
| Phí dịch vụ thoát nước giữ lại 5%     | 3.018.336.109  | 2.898.007.526    |
| Thu nhập từ thu hồi hàng hóa hư hỏng  | 610.529.149    | 1.012.295.435    |
| Thu nhập từ bồi thường di dời tài sản | 176.433.021    | 1.599.869.310    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên                                   | 8.994.948.148                | 7.370.311.467                 |
| Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | -                            | 200.000.000                   |
| Thu nhập từ hoàn nhập lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước   | -                            | 8.966.000.000                 |
| Thu nhập khác   | 223.237.276                  | 1.171.555.313                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>16.107.898.869</u></b> | <b><u>26.260.058.884</u></b>  |
| <b>8. Chi phí khác</b>  |                              |                               |
|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời tài sản   | -                            | 519.424.894                   |
| Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp   | 369.678.758                  | 136.166.642                   |
| Tiền chậm nộp cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước  | -                            | 3.090.891.176                 |
| Chi phí quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên                                       | 7.989.256.037                | 7.236.011.324                 |
| Chi phí khác  | 581.184.647                  | 2.359.726.242                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>8.940.119.442</u></b>  | <b><u>13.342.220.278</u></b>  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   |                              |                               |
|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                 | 6.094.100.056                | -                             |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | -                            | (2.942.389.617)               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>6.094.100.056</u></b>  | <b><u>(2.942.389.617)</u></b> |
| <b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>  |                              |                               |
| <b>10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   |                              |                               |
|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 157.554.065.593              | 126.937.953.520               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)  | (34.467.263.093)             | (27.529.700.000)              |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành(*)  | (592.452.000)                | (521.749.000)                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                            | -                             |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 122.494.350.500              | 98.886.504.520                |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 56.329.567                   | 56.329.567                    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b><u>2.175</u></b>          | <b><u>1.755</u></b>           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 56.329.567               | 56.329.567               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                  | -                        | -                        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b><u>56.329.567</u></b> | <b><u>56.329.567</u></b> |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban quản lý, điều hành năm nay được tạm tính theo Tờ trình về việc tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển năm 2024 đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

#### 10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 309.357.715.632               | 268.183.309.189               |
| Chi phí nhân công                | 269.625.523.721               | 216.872.326.244               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.843.098.270               | 99.096.749.802                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 60.668.078.926                | 60.153.841.790                |
| Chi phí khác                     | 60.646.309.814                | 52.176.095.012                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>802.140.726.363</u></b> | <b><u>696.482.322.037</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới I, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát*

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Lương Văn Bạ - Chủ tịch Hội đồng quản trị                                   | 1.026.700.000               | 844.992.000                 |
| Ông Lê Việt Anh - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc               | 742.500.000                 | 625.968.000                 |
| Ông Trần Nhất Trí - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc         | 671.950.000                 | 551.448.000                 |
| Ông Lê Thành Bửu - Thành viên Hội đồng quản trị                                 | 253.275.000                 | 229.500.000                 |
| Ông Lâm Thành Quang - Thành viên Hội đồng quản trị                              | 253.275.000                 | 229.500.000                 |
| Ông Nguyễn Tuấn Huy - Thành viên Hội đồng quản trị                              | 36.000.000                  | 36.000.000                  |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023) | -                           | 305.000.000                 |
| Ông Trương Văn Nghiệm - Phó Tổng giám đốc                                       | 517.850.000                 | 436.220.000                 |
| Ông Huỳnh Lâm - Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2024)           | 100.000.000                 | -                           |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu - Trưởng Ban kiểm soát                                  | 247.312.500                 | 199.756.800                 |
| Ông Châu Minh Tú - Thành viên Ban kiểm soát                                     | 111.600.000                 | 99.000.000                  |
| Ông Trần Lê Minh Hoan - Thành viên Ban kiểm soát                                | 131.993.600                 | 110.160.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.092.456.100</u></b> | <b><u>3.667.544.800</u></b> |

#### **1a. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang là cổ đông nắm giữ 87,72% vốn điều lệ.

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty chỉ phát sinh giao dịch về chia cổ tức với Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với số tiền là 74.122.090.500 VND (năm trước là 74.122.090.500 VND).

#### **2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

#### **2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện, cung cấp nước sinh hoạt. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

#### **2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025



**Dương Quốc Quân**  
Người lập



**Phạm Cao Trí**  
Kế toán trưởng



**Lương Văn Bạ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư xây<br>dựng cơ bản | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|---|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 563.295.670.000           | 103.086.584.818          | 127.069.707.234                         | 38.688.683.146                         | 832.140.645.198          |
| Lợi nhuận trong năm trước                                  | -                         | -                        | 126.937.953.520                         | -                                      | 126.937.953.520          |
| Trích lập các quỹ  | -                         | 14.392.154.020           | (42.443.603.020)                        | -                                      | (28.051.449.000)         |
| Chia cổ tức  | -                         | -                        | (84.494.350.500)                        | -                                      | (84.494.350.500)         |
| Kết chuyển nguồn vốn được ngân sách cấp đầu tư<br>xây dựng | -                         | -                        | -                                       | (13.741.750.000)                       | (13.741.750.000)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                | <b>563.295.670.000</b>    | <b>117.478.738.838</b>   | <b>127.069.707.234</b>                  | <b>24.946.933.146</b>                  | <b>832.791.049.218</b>   |
| Số dư đầu năm nay  | 563.295.670.000           | 117.478.738.838          | 127.069.707.234                         | 24.946.933.146                         | 832.791.049.218          |
| Lợi nhuận trong năm nay                                    | -                         | -                        | 157.554.065.593                         | -                                      | 157.554.065.593          |
| Trích lập các quỹ  | -                         | 38.000.000.000           | (73.059.715.093)                        | -                                      | (35.059.715.093)         |
| Chia cổ tức  | -                         | -                        | (84.494.350.500)                        | -                                      | (84.494.350.500)         |
| Chuyển sang thường Ban quản lý, điều hành                  | -                         | (8.126.000)              | -                                       | -                                      | (8.126.000)              |
| Quyết toán vốn dự án đầu tư hoàn thành                     | -                         | -                        | -                                       | (24.946.933.146)                       | (24.946.933.146)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                  | <b>563.295.670.000</b>    | <b>155.470.612.838</b>   | <b>127.069.707.234</b>                  | <b>-</b>                               | <b>845.835.990.072</b>   |

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025



*Dương Quốc Quân*

Dương Quốc Quân  
Người lập

*Phạm Cao Trí*

Phạm Cao Trí  
Kế toán trưởng

*Lương Văn Bạ*  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

